

Trang/ Page No: 1/2

Ngày ban hành/ Date of issue: 17/03/2025

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

Mã số/ Ref. No: 3Z694C0181

Mã KQ/ RP. No: 002001809.00

- Tên khách hàng/ Client's Name (c)** : CÔNG TY TNHH CLEOPATRA FOODS
- Địa chỉ/ Client's Address (c)** : Tầng 7, Tòa nhà Việt Á, Số 9, phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving** : 11/03/2025
- Thời gian phân tích/ Date of Testing** : 11/03/2025 - 17/03/2025
- Thông tin mẫu/ Information of Sample (c)** : **CHÁ ĐẬU GÀ (CHIÊN SƠ)**  
**MARI'S HALF-FRIED FALAFEL**  
**LN/SN: WH/MO/00889**  
**NSX: 07/03/2025**  
**QTY: 390gr**  
**Bảo quản: Đông lạnh ở nhiệt độ -15°C**  
**HSD: 12 Tháng từ NSX**
- Mô tả mẫu/ Sample Description** : Mẫu chứa trong túi nhựa kín
- Bảng kết quả/ Results Table** :

| STT/<br>No. | Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/<br>Testing Analysis(s)                                                                                                                                                                                 | Kết Quả/<br>Result(s)            | Đơn Vị/<br>Unit | GHPH/<br>LOD | Phương Pháp Thử/<br>Test Method           |
|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------|--------------|-------------------------------------------|
| 1           | Aflatoxin B <sub>1</sub> (*) <sup>(s)</sup>                                                                                                                                                                                 | Không phát hiện/<br>Not Detected | µg/kg           | 0.15         | TS-KT-SK-38:2019 (Ref. TCVN 10638:2014)   |
| 2           | Aflatoxin (tổng B <sub>1</sub> , B <sub>2</sub> , G <sub>1</sub> , G <sub>2</sub> ) (*) <sup>(s)</sup> /<br>Aflatoxin (sum of B <sub>1</sub> , B <sub>2</sub> , G <sub>1</sub> , G <sub>2</sub> ) (*)<br>( <sup>(s)</sup> ) | Không phát hiện/<br>Not Detected | µg/kg           | 0.15         | TS-KT-SK-38:2019 (Ref. TCVN 10638:2014)   |
| 3           | Ochratoxin A (*) <sup>(s)</sup>                                                                                                                                                                                             | Không phát hiện/<br>Not Detected | µg/kg           | 0.3          | TS-KT-SK-41:2018 (Ref. EUR 23657 EN-2009) |
| 4           | Zearalenone (*) <sup>(s)</sup>                                                                                                                                                                                              | Không phát hiện/<br>Not Detected | µg/kg           | 5            | TS-KT-SK-42:2018 (Ref. BS EN 15792:2009)  |
| 5           | Deoxynivalenol (*) <sup>(s)</sup>                                                                                                                                                                                           | Không phát hiện/<br>Not Detected | µg/kg           | 21           | TS-KT-SK-45:2018 (Ref. AOAC 986.17)       |
| 6           | Asen (As) (*) <sup>(s)</sup> / Arsenic (As) (*) <sup>(s)</sup>                                                                                                                                                              | Không phát hiện/<br>Not Detected | mg/kg           | 0.003        | TS-KT-QP-27:2021                          |
| 7           | Chì (Pb) (*) <sup>(s)</sup> / Lead (Pb) (*) <sup>(s)</sup>                                                                                                                                                                  | 0.015                            | mg/kg           | -            | TS-KT-QP-27:2021                          |
| 8           | Cadimi (Cd) (*) <sup>(s)</sup> / Cadmium (Cd) (*) <sup>(s)</sup>                                                                                                                                                            | Không phát hiện/<br>Not Detected | mg/kg           | 0.003        | TS-KT-QP-27:2021                          |
| 9           | Thủy ngân (Hg) (*) <sup>(s)</sup> / Mercury (Hg) (*) <sup>(s)</sup>                                                                                                                                                         | Không phát hiện/<br>Not Detected | mg/kg           | 0.003        | TS-KT-QP-27:2021                          |
| 10          | Năng lượng (*)/ Calories (*)                                                                                                                                                                                                | 212                              | kcal/100g       | -            | TS-KT-HCB-507                             |
| 11          | Carbohydrat (*)/ Carbohydrate (*)                                                                                                                                                                                           | 27.9                             | %               | -            | TS-KT-HCB-004:2020                        |
| 12          | Béo tổng (*)/ Total fat (*)                                                                                                                                                                                                 | 7.10                             | %               | -            | TS-KT-HCB-002:2020                        |

*Handwritten signature*

**TSL SCIENCE CO.,LTD**

**HCM Laboratory:** 592A Cong Hoa Street, Ward 13, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam.

**Ca Mau Laboratory:** No 11, 3/2 Street, Ward 5, Ca Mau City, Vietnam.

**Ha Noi Laboratory:** No 17, adjacent to Shophouse D1 in area D, Le Trong Tan New Urban Area, Duong Noi Ward, Ha Dong District, Hanoi City, Vietnam.

Telephone: (+84) 28.7302.4687

Website: <http://tsl-net.com.vn>

- (c): Thông tin được cung cấp bởi Khách hàng/ Information is provided by the customer.
- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử nhận được từ khách hàng/ Testing results in the test report are valid only for the sample(s) as received.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý của TSL/ This test report shall not be reproduced except in full, without the written approval of TSL.

TS-TTCL-7.8/BM-04

Trang/ Page No: 2/2

Ngày ban hành/ Date of issue: 17/03/2025

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

Mã số/ Ref. No: 3Z694C0181

Mã KQ/ RP. No: 002001809.00

| STT/<br>No. | Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/<br>Testing Analysis(s)                                    | Kết Quả/<br>Result(s) | Đơn Vị/<br>Unit | GHPH/<br>LOD | Phương Pháp Thử/<br>Test Method                     |
|-------------|--------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------|--------------|-----------------------------------------------------|
| 13          | Đạm tổng (*)/ Total protein (*)                                                | 9.00                  | %               | -            | TS-KT-HCB-001:2020                                  |
| 14          | Natri (Na) (*) <sup>(s)</sup> / Sodium (Na) (*) <sup>(s)</sup>                 | 3223                  | mg/kg           | -            | TS-KT-QP-01:2018 (Ref. TCVN 9588:2013, AOAC 999.11) |
| 15          | Tổng số vi sinh vật hiếu khí (*)/<br>Total aerobic microorganisms (*)          | 2.2x10 <sup>2</sup>   | CFU/g           | -            | ISO 4833-1:2013/Amd1:2022                           |
| 16          | Coliforms (*)                                                                  | < 10                  | CFU/g           | -            | TCVN 6848:2007 (ISO 4832:2006)                      |
| 17          | <i>Escherichia coli</i> (*)                                                    | < 10                  | CFU/g           | -            | TCVN 7924-2:2008 (ISO 16649-2:2001)                 |
| 18          | <i>Bacillus cereus</i> giả định (*)/<br>Presumptive <i>Bacillus cereus</i> (*) | < 10                  | CFU/g           | -            | TCVN 4992:2005 (ISO 7932:2004)                      |
| 19          | <i>Staphylococcus aureus</i> (*)                                               | < 10                  | CFU/g           | -            | AOAC 975.55                                         |
| 20          | <i>Clostridium perfringens</i> (*)                                             | < 10                  | CFU/g           | -            | TCVN 4991:2005 (ISO 7937:2004)                      |
| 21          | Tổng số nấm men nấm mốc (*)/<br>Yeasts and Moulds (*)                          | < 10                  | CFU/g           | -            | TCVN 8275-2:2010 (ISO 21527-2:2008)                 |
| 22          | Chất béo bão hoà (*) <sup>(s)</sup> / Saturated fat (*) <sup>(s)</sup>         | 2.87                  | %               | -            | TS-KT-SK-13:2020 (Ref. AOAC 996.06)                 |

**Chú thích/ Remarks:**

Theo phương pháp thử, khi không chứa bất kỳ khuẩn lạc nào trên đĩa, kết quả được biểu thị nhỏ hơn 10 CFU/g (sản phẩm dạng khác) hoặc nhỏ hơn 1 CFU/mL (sản phẩm dạng lỏng) có nghĩa là không phát hiện vi sinh vật trên phần mẫu thử./ When there is no colony on the plate, the test method indicates that the result is less than 10 CFU/g or less than 1 CFU/mL that mean not detected microbiology per testing sample.

- (\*) : Chỉ tiêu thuộc phạm vi công nhận ISO/IEC 17025:2017./ (\*) : Items are currently within the ISO/IEC 17025:2017 accreditation scope.
- (\*\*) : Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ./ (\*\*) : Items are tested by subcontractor.
- GHPH: Giới hạn phát hiện của phương pháp./ LOD: Limit of detection.
- Mẫu do khách hàng cung cấp./ The sample is provided by the customer.
- (<sup>s</sup>) : Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ là Trung Tâm Kiểm Nghiệm TSL./ (<sup>s</sup>) : Item(s) is(are) analyzed by TSL Testing Center as a subcontractor.

**PHỤ TRÁCH KỸ THUẬT**  
**TECHNICAL MANAGER**

*Haol*

**LÝ BÁ HÀO**

**GIÁM ĐỐC**  
**DIRECTOR**



**HUYNH TẤN CƯỜNG**

**TSL SCIENCE CO.,LTD**

**HCM Laboratory:** 592A Cong Hoa Street, Ward 13, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam.

**Ca Mau Laboratory:** No 11, 3/2 Street, Ward 5, Ca Mau City, Vietnam.

**Ha Noi Laboratory:** No 17, adjacent to Shophouse D1 in area D, Le Trong Tan New Urban Area, Duong Noi Ward, Ha Dong District, Hanoi City, Vietnam.

Telephone: (+84) 28.7302.4687

Website: <http://tsl-net.com.vn>

- (c): Thông tin được cung cấp bởi Khách hàng/ Information is provided by the customer.
- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử nhận được từ khách hàng/ Testing results in the test report are valid only for the sample(s) as received.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý của TSL/ This test report shall not be reproduced except in full, without the written approval of TSL.

TS-TTCL-7.8/BM-04